shì yìng shēng

侍应生

noun · waiter; waitress (in a restaurant or hotel)

Example Sentences

Shì yìng shēng hěn kuài jiù bǎ cài dān ná guò lái le
侍 应 生 很 快 就把菜单拿过来了。

The waiter quickly brought the menu over.

Zhè jiā jiǔ diàn de shì yìng shēng fú wù fēi cháng zhōu dào
这家酒店的侍应 生 服务非 常 周 到。

The waitstaff at this hotel provide very attentive service.

Trace each character, then write the word on your own.